



xià huí
下回

noun / adverb · next time

Example Sentences

Xià huí wǒ men zài yī qǐ qù pá shān ba.
下回我们再一起去爬山吧。

Next time let's go hiking together again.

Xià huí yù dào wèn tí jì de xiān chá zī liào.
下回遇到问题，记得先查资料。

Next time you encounter a problem,
remember to check the materials first.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
回	回	回	回	回	回	回	回	回			